

Số: 880 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục dịch vụ công
trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền
quản lý, giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp; số 16/CT-TTg ngày 20/5/2024 về tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 565/QĐ-BTP ngày 03/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Công văn số 933/STP-HCTP&BTTP ngày 14/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tư pháp; UBND cấp huyện; UBND cấp xã

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

b) Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức **không muộn hơn tám giờ làm việc** kể từ khi hệ thống tiếp nhận; **chủ động hẹn, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn** tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp.

c) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định; đồng thời, rà soát, đề xuất bổ sung danh mục thủ tục hành chính được giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định.

d) Sở Tư pháp tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý còn lại của cơ quan để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện cấu trúc lại quy trình TTHC để thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Phối hợp với Sở Tư pháp, cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ, cập nhật công khai, cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần được công bố tại Quyết định này lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về sử dụng dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

3. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp với cơ quan liên quan đơn đốc, hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các thủ tục hành chính để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần khi có sự thay đổi theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế danh mục dịch vụ công trực tuyến của Sở Tư pháp đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện; UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, NC, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC(x).



Trần Hoàng Tuấn

DANH MỤC
DỊCH VỤ CÔNG TRÚC THUẬN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 19/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ Dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
TỔNG (A) + (B) + (C)			76	95	88
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH		66	48	40
I	Lĩnh vực Bán đấu giá tài sản				
1	2.001807.000.00.00.H48	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	X		
2	2.001815.000.00.00.H48	Cấp Thẻ đấu giá viên	X		
3	2.001225.000.00.00.H48	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	X		
4	2.001258.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	X		X
5	2.001247.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản		X	X

6	2.001395.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản			X	X
7	2.002139.000.00.00.H48	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đầu giá tài sản	X			X
8	2.001333.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đầu giá tài sản	X			X
II Lĩnh vực Công chứng						
9	1.000100.000.00.00.H48	Bổ nhiệm lại công chứng viên	X			
10	2.000743.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	X			
11	2.000758.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	X			X
12	2.000766.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	X			X
13	2.000778.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	X			X
14	2.000789.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	X			X
15	1.001799.000.00.00.H48	Cấp lại Thẻ công chứng viên	X			X
16	1.001756.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	X			X

17	1.001721.000.00.00.H48	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	X		X
18	1.001153.000.00.00.H48	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	X		
19	1.001665.000.00.00.H48	Sáp nhập Văn phòng công chứng	X		
20	1.001688.000.00.00.H48	Hợp nhất Văn phòng công chứng	X		
21	1.001647.000.00.00.H48	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	X		
22	1.000112.000.00.00.H48	Bỏ nhiệm công chứng viên	X		
23	1.001071.000.00.00.H48	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	X		
24	1.000075.000.00.00.H48	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	X		
25	1.001446.000.00.00.H48	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	X		
26	1.001125.000.00.00.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		

27	1.001438.000.00.00.H48	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	X		
28	2.002387.000.00.00.H48	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	X		
29	1.001877.000.00.00.H48	Thành lập Văn phòng công chứng	X		
30	1.012019.000.00.00.H48	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	X		
31	1.003118.000.00.00.H48	Thành lập Hội công chứng viên		X	
III	Lĩnh vực Giám định tư pháp				
32	1.001122.000.00.00.H48	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp		X	
33	1.001117.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	X		
34	2.000555.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp		X	
35	1.009832.000.00.00.H48	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp		X	

36	2.000890.000.00.00.H48	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	X		
37	1.001216.000.00.00.H48	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	X		
38	2.000823.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp		X	
39	2.000894.000.00.00.H48	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	X		
40	2.000568.000.00.00.H48	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	X		
IV	Lĩnh vực Hòa giải thương mại				
41	1.008914.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	X		
42	1.009283.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	X		
43	1.008912.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước	X		

		ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài			
44	2.000515.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	X		
45	1.008915.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	X		
46	1.008913.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	X		
47	1.009284.000.00.00.H48	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	X		
48	1.008916.000.00.00.H48	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	X		
49	2.001716.000.00.00.H48	Thủ tục Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại		X	

50	2.002047.000.00.00.H48	Thủ tục Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại		X	
V					
Lĩnh vực Hộ tịch					
51	2.000635.000.00.00.H48	Cấp bản sao trích lục hộ tịch		X	X
52	2.002516.000.00.00.H48	Xác nhận thông tin hộ tịch		X	X
VI					
Lĩnh vực Lý lịch tư pháp					
53	2.000488.000.00.00.H48	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam		X	X
54	2001417.000.00.00.H48	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)		X	
55	2000505.000.00.00.H48	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)		X	
VIII					
Lĩnh vực Luật sư					
56	1.000828.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư		X	X
57	1.000688.000.00.00.H48	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư		X	X

58	1.002368.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		X	
59	1.008709.000.00.00.H48	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật		X	
60	1.002153.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	X		
61	1.002384.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam		X	
62	1.002099.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư		X	
63	1.002181.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		X	
64	1.002398.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài		X	
65	1.002010.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư		X	
66	1.002218.000.00.00.H48	Hợp nhất công ty luật		X	
67	1.002234.000.00.00.H48	Sáp nhập công ty luật		X	

68	1.002079.000.00.00.H48	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	X		X
69	1.002055.000.00.00.H48	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên		X	X
70	1.002032.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	X		X
71	1.002198.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		X	
72	1.008628.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan khác mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi.		X	X
73	1.008624.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư.		X	X
VIII	Lĩnh vực Nuôi con nuôi				
74	1.003976.000.00.00.H48	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng.		X	X

75	1.004878.000.00.00.H48	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi		X	X
76	1.003179.000.00.00.H48	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài		X	X
77	1.003160.000.00.00.H48	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		X	X
IX	Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề thanh lý tài sản				
78	1.002626.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	X		X
79	1.008727.000.00.00.H48	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X		
80	1.001842.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X		X
81	1.001633.000.00.00.H48	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	X		
82	1.001600.000.00.00.H48	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	X		
X	Lĩnh vực Quốc tịch				

83	1.005136.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận có Quốc tịch Việt Nam ở trong nước	X		X
84	2.001895.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	X		X
85	2.002039.000.00.00.H48	Nhập Quốc tịch Việt Nam		X	X
86	2.002036.000.00.00.H48	Thôi Quốc tịch Việt Nam		X	X
87	2.002038.000.00.00.H48	Trở lại Quốc tịch Việt Nam		X	X
XI	Lĩnh vực Thừa phát lại				
88	1.008928.000.00.00.H48	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại		X	
89	1.008932.000.00.00.H48	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	X		
90	1.008936.000.00.00.H48	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	X		
91	1.008927.000.00.00.H48	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại		X	
92	1.008933.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		X	
93	1.008930.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		X	

94	1.008935.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		X	
95	1.008925.000.00.00.H48	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	X		
96	1.008934.000.00.00.H48	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	X		
97	1.008929.000.00.00.H48	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	X		X
98	1.008931.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại		X	
99	1.008937.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		X	
100	1.008926.000.00.00.H48	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	X		
XII	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý				
101	2.000840.000.00.00.H48	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	X		
102	1.001233.000.00.00.H48	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý		X	
XIII	Lĩnh vực Trọng tài thương mại				

103	1.008906.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	X		X
104	1.008890.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		X	X
105	1.008889.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	X		X
106	1.008905.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		X	X
107	1.008904.000.00.00.H48	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		X	X
108	1.001248.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		X	X

XIV	Lĩnh vực Tư vấn pháp luật				
109	1.000426.000.00.H48	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	X		
110	1.000390.000.00.H48	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	X		
111	1.000614.000.00.H48	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật		X	
112	1.000627.000.00.H48	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật		X	
113	1.000404.000.00.H48	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	X		
114	1.000588.000.00.H48	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh		X	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN		05	22	26
I	Lĩnh vực hộ tịch				
115	2.000635.000.00.H48	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	X		X
116	2.002516.000.00.H48	Xác nhận thông tin hộ tịch	X		X

117	2.000806.000.00.00.H48	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài		X	X
118	2.000528.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài		X	X
119	1.001766.000.00.00.H48	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài		X	X
120	1.001669.000.00.00.H48	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài		X	X
121	2.000756.000.00.00.H48	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài		X	X
122	2.000748.000.00.00.H48	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc		X	X
123	2.002189.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	X		X
124	2.000554.000.00.00.H48	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	X		X
125	2.000547.000.00.00.H48	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ; con; xác định cha, mẹ; con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	X		X
126	2.000513.000.00.00.H48	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài		X	X
127	2.000522.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài		X	X

128	1.000893.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		X	X
129	2.000497.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài		X	X
II	Lĩnh vực chứng thực				
130	2.000942.000.00.00.H48	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		X	X
131	2.000908.000.00.00.H48	Thủ tục cấp bản sao từ số gốc		X	
132	2.000815.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		X	X
133	2.000843.000.00.00.H48	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		X	X
134	2.000992.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp		X	X
135	2.001008.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật		X	X
136	2.001044.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản		X	X

137	2.001406.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản		X	X
138	2.001052.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản		X	X
139	2.000884.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)		X	X
140	2.000913.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		X	X
141	2.000927.000.00.00.H48	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		X	X
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		05	25	22
I	Lĩnh vực Hộ tịch				
142	2.000635.000.00.00.H48	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	X		X
143	2.002516.000.00.00.H48	Xác nhận thông tin hộ tịch	X		X
144	1.004873.000.00.00.H48	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	X		
145	1.001193.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh		X	X
146	1.000656.000.00.00.H48	Đăng ký khai tử		X	X

147	1.003583.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh lưu động			X	
148	1.000593.000.00.00.H48	Đăng ký kết hôn lưu động			X	
149	1.000419.000.00.00.H48	Đăng ký khai tử lưu động			X	
150	1.004837.000.00.00.H48	Đăng ký giám hộ			X	
151	1.004845.000.00.00.H48	Đăng ký chấm dứt giám hộ			X	
152	1.004859.000.00.00.H48	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch			X	X
153	1.004884.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai sinh			X	X
154	1.004772.000.00.00.H48	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân			X	X
155	1.004746.000.00.00.H48	Đăng ký lại kết hôn			X	X
156	1.005461.000.00.00.H48	Đăng ký lại khai tử			X	X
157	1.000894.000.00.00.H48	Đăng ký kết hôn			X	
158	1.001022.000.00.00.H48	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con			X	X
II	Lĩnh vực Chứng thực					
159	2.000908.000.00.00.H48	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc		X		X
160	2.000942.000.00.00.H48	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực			X	X

161	2.000815.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		X	X
162	2.001035.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X	X
163	2.001019.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực di chúc		X	X
164	2.001016.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		X	X
165	2.001406.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X	X
166	2.001009.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		X	X
167	2.000884.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)		X	X
168	2.000913.000.00.00.H48	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		X	X
169	2.000927.000.00.00.H48	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		X	X
III	Lĩnh vực Nuôi con nuôi				
170	2.001263.000.00.00.H48	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		X	X
171	2.001255.000.00.00.H48	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	X		